

Bản án số: 44/2024/HNGĐ-PT.

Ngày: 18 - 12 -2024.

Về việc: “*Tranh chấp chia tài sản
khi ly hôn*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Lương.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Thông.

Bà Hoàng Thị Hải Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Nguyễn Văn Dũng - Kiểm sát viên trung cấp, tham gia phiên tòa.

Ngày 18/12/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 48/2024/TLPT- HNGĐ ngày 13/11/2024 về việc: “*Tranh chấp chia tài sản khi ly hôn*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 64/2024/HNGĐ-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 50/2024/QĐ-PT ngày 06/12/2024; giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Chị Dương Thị T, sinh năm 1977 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã K, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

* **Bị đơn:** Anh Thân Văn X, sinh năm 1977 (Có mặt).

Địa chỉ: Tổ D, phường T, thị xã V, tỉnh Bắc Giang.

* **Người kháng cáo:** Anh Thân Văn X, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai và các biên bản làm việc tiếp theo, nguyên đơn chị Dương Thị T trình bày:

Chị và anh X kết hôn ngày 07/3/2023 trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T (nay là phường T) thị xã V. Sau khi kết hôn chị về chung sống cùng anh X ngay. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Đầu năm 2024 xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do mâu thuẫn giữa chị và

các con riêng của anh X. Anh X nghe các con không tin tưởng chị nên tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên chị ra ngoài sinh sống, vợ chồng ly thân từ đầu tháng 4/2024. Ngày 10/5/2024 chị về nhà anh X lấy đồ đạc cá nhân, hai bên xảy ra mâu thuẫn, các con riêng của anh X chửi mắng, lăng mạ, xúc phạm chị và cầm dao đuổi chị. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn và xin được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

Về công sức đóng góp, ruộng đất nông nghiệp: vợ chồng không có, nay chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị xác định tiền lương của anh X làm tại Công ty T3 được Công ty T3 trả cho anh X qua số tài khoản ngân hàng của chị cụ thể: Số tài khoản 2504205757256 mang tên “Duong Thi T1” tại Ngân hàng N1 (A). Cụ thể:

+ Công ty T3 trả tiền lương cho anh X bằng cách chuyển vào tài khoản của chị tháng 8/2023 tổng số tiền: 37.000.000 đồng (03 lần chuyển khoản).

+ Công ty T3 trả tiền lương cho anh X bằng cách chuyển khoản vào tài khoản của chị ngày 03/10/2023: 27.000.000 đồng.

+ Anh Vũ Đình N trả tiền cho anh X bằng cách chuyển khoản vào tài khoản của chị số tiền: 22.000.000 đồng.

+ Công ty T3 trả tiền lương cho anh X bằng cách chuyển khoản vào tài khoản của chị ngày 11/11/2023: 27.000.000 đồng.

+ Công ty T3 trả tiền lương cho anh X bằng cách chuyển khoản vào tài khoản của chị ngày 17/01/2024: 27.000.000 đồng.

+ Công ty T3 trả tiền lương cho anh X bằng cách chuyển khoản vào tài khoản của chị ngày 07/02/2024: 50.000.000 đồng.

+ Chị Hoàng Thị T2 trả nợ anh X bằng cách chuyển khoản vào tài khoản của chị ngày 07/3/2024: 10.000.000 đồng.

+ Công ty T3 trả tiền lương cho anh X bằng cách chuyển khoản vào tài khoản của chị ngày 25/4/2024: 30.000.000 đồng.

Chị xác nhận đã nhận được tổng số tiền: 230.000.000 đồng (trong đó tiền lương của anh X được trả vào số tài khoản của chị là 220.000.000 đồng; 10.000.000 đồng tiền chị Hoàng Thị T2 trả nợ anh X). Chị xác định đây là tài sản chung của vợ chồng. Số tiền này dùng để chi tiêu sinh hoạt trong gia đình cụ thể ăn uống, thăm hỏi, đi lại, phục vụ công việc, trả nợ chung, chăm sóc con cái.....). Vợ chồng cùng chi tiêu chung trong gia đình. Hiện nay, vợ chồng đã chi tiêu hết số tiền này. Khi chi tiêu vợ chồng không ghi chép cụ thể nên chị không cung cấp được tài liệu chứng minh việc chi tiêu chi tiết, chị xuất trình chứng cứ là sao kê tài khoản chị nộp cho Tòa án.

Đối với số tiền mặt 20.000.000 đồng chị Hoàng Thị T2 trả nợ cho anh X, chị xác định anh X không đưa cho chị số tiền này.

Nay anh X yêu cầu chị hoàn trả tổng số tiền 130.000.000 đồng trong đó 100.000.000 đồng tiền từ tài sản chung của vợ chồng (thu nhập từ tiền lương của anh X đã trừ các chi phí chi tiêu sinh hoạt gia đình) và 30.000.000 đồng là tiền riêng của anh X, chị không đồng ý. Chị xác định số tiền trên là tài sản chung của vợ chồng, vợ chồng cùng nhau chi tiêu hết. Số tiền 30.000.000 đồng anh X trình bày bà Hoàng Thị T2 trả nợ anh X, chị nhận được 10.000.000 đồng chuyển vào tài khoản. Số tiền 10.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng, sử dụng chi tiêu chung sinh hoạt gia đình, không phải tài sản riêng của anh X. Chứng cứ xuất trình là sao kê tài khoản chị nộp cho Tòa án.

Anh Thân Văn X là bị đơn trình bày: Anh và chị T2 đăng ký kết hôn ngày 07/3/2023 tại Ủy ban nhân dân xã T nay là phường T, thị xã V, tỉnh Bắc Giang trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc. Trước khi cưới được tự do tìm hiểu. Sau khi cưới vợ chồng sống cùng nhau ở tổ dân phố B, phường T. Ban đầu vợ chồng hạnh phúc sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh bị bệnh ung thư. Chị T2 không quan tâm, chăm sóc như trước và có ý định bỏ anh. Vợ chồng ly thân từ ngày 10/5/2024 đến nay. Chị T2 bỏ về nhà riêng ở thôn T, xã K, huyện L, tỉnh Bắc Giang sinh sống. Anh đón gọi nhiều lần chị T2 không về để vợ chồng đoàn tụ.

Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị T2 xin ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

Về ruộng đất canh tác, công sức đóng góp: không có anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh làm nghề máy xúc thu nhập bình quân 30.000.000 đồng/1 tháng. Anh làm việc ở Công ty T3; địa chỉ: huyện L, tỉnh Bắc Giang. Kể từ ngày 08/5/2023 đến ngày 24/5/2024, hàng tháng thu nhập từ tiền lương của anh, Công ty T3 chuyển vào tài khoản của chị T2. Do vợ chồng tin tưởng và chung sống cùng nhau nên anh giao hết số tiền lương cho chị T2. Tổng số tiền lương chuyển vào tài khoản của chị T2 là 220.000.000 đồng chứng cứ xuất trình là các lần Công ty T3 chuyển khoản vào tài khoản của chị T2. Ngày 08/6/2023, chị Hoàng Thị T2 là người cùng thôn trả anh số tiền chị Hoàng Thị T2 vay trước đó là: 20.000.000 đồng (trả bằng tiền mặt). Số tiền 20.000.000 đồng anh đã trực tiếp đưa tiền mặt cho chị Dương Thị T. Ngày 07/03/2024, chị Hoàng Thị T2 chuyển khoản trả nợ anh số tiền 10.000.000 đồng vào số tài khoản của chị Dương Thị T. Số tiền chị Hoàng Thị T2 trả nợ anh là tiền riêng của anh có được từ thời điểm trước khi kết hôn với chị Dương Thị T. Việc anh để chị Hoàng Thị T2 chuyển tiền trả nợ vào tài khoản của chị Dương Thị T là vì vợ chồng tin tưởng nhau, số tiền này để cho chị Dương Thị T giữ, dùng để chăm lo sinh hoạt trong gia đình.

Anh xác định số tiền 220.000.000 đồng chị Dương Thị T quản lý là tài sản chung của vợ chồng. Sau khi trừ chi phí chi tiêu sinh hoạt chung trong gia đình còn lại 100.000.000 đồng, mức chi tiêu sinh hoạt bình quân 7.000.000 đồng/1

tháng. Việc chi tiêu anh và chị T không ghi chép nên anh không cung cấp được tài liệu, chứng cứ cho Tòa án còn lại 100.000.000 đồng. Số tiền 30.000.000 đồng chị Hoàng Thị T2 trả nợ là tài sản riêng của anh.

Nay anh yêu cầu chị Dương Thị T hoàn trả số tiền 130.000.000 đồng (trong đó 100.000.000 đồng tiền từ tài sản chung của vợ chồng có được từ thu thập tiền lương đã trừ các chi phí chi tiêu sinh hoạt gia đình; 30.000.000 đồng là tiền riêng của anh). Số tiền này anh xác định là tài sản chung của vợ chồng, số tiền này vợ chồng dùng trang trải sinh hoạt gia đình.

Tại phiên tòa anh X thừa nhận: Số tiền 10.000.000 đồng chị Hoàng Thị T2 vay trước khi anh kết hôn với chị Dương Thị T. Sau khi kết hôn với chị Dương Thị T, chị Hoàng Thị T2 trả, anh đồng ý chuyển khoản vào tài khoản của chị Dương Thị T. Thời gian vợ chồng ly thân chị T đưa cho anh 1.000.000 đồng.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 64/2024/HNGĐ-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, đã quyết định:

Căn cứ các Điều 51, Điều 55, Điều 33 và Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Dương Thị T và anh Thân Văn X.

2. Về con chung: Vợ chồng chưa có con chung

3. Về tài sản chung: Chấp nhận 1 phần yêu cầu của anh Thân Văn X.

-Xác nhận tài sản chung của vợ chồng chị Dương Thị T và anh Thân Văn X là số tiền 18.136.779 đồng, hiện chị T đang quản lý, chị T được hưởng $\frac{1}{2}$ số tiền, anh X được hưởng $\frac{1}{2}$ số tiền.

-Giao cho chị Dương Thị T sở hữu số tiền 18.136.779 đồng nhưng chị T phải trả anh X số tiền 9.068.389 đồng được trừ số tiền 1.000.000 đồng chị T trả trước. Chị T còn phải trả anh X số tiền 8.068.389 đồng.

-Giao cho anh X sở hữu số tiền 9.068.389 đồng là tài sản chung của vợ chồng do chị T trả (xác nhận chị T đã trả 1.000.000 đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 03/10/2024, anh Thân Văn X là bị đơn kháng cáo, nội dung kháng cáo đề nghị Toà phúc thẩm làm rõ việc chị Dương Thị T sử dụng số tiền của anh được trả công lao động để chia lại cho đúng.

Tại phiên Toà phúc thẩm, chị Dương Thị T là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; anh Thân Văn X là bị đơn không rút kháng cáo. Các đương sự không tự thoả thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Anh Thân Văn X trình bày: Anh đồng ý với lời khai của chị Dương Thị T về số tiền lương của anh chuyển vào tài khoản của chị T từ khi kết hôn đến khi ly hôn trong thời gian 01 năm là 230.000.000 đồng. Trong thời gian 01 năm trừ chi phí hết khoảng 110.000.000 đồng thì chị T còn quản lý số tiền lương của anh khoảng 120.000.000 đồng; anh đề nghị chia số tiền trên làm 03 phần, anh và con riêng của anh được hưởng 02 phần, chị T được hưởng 01 phần. Như vậy, anh và con riêng của anh được hưởng 80.000.000 đồng, chị T được hưởng 40.000.000 đồng; chị T phải có trách nhiệm trích trả bố con anh 80.000.000 đồng.

Chị Dương Thị T trình bày: Chị không đồng ý đối với kháng cáo của anh Thân Văn X về chia tài sản chung vợ chồng, chị thừa nhận số tiền lương của anh X chuyển vào tài khoản của chị trong thời gian 01 năm vợ chồng chung sống là 230.000.000 đồng. Khi chị kết hôn với anh X chị không có nghề nghiệp, không làm thêm chi ở nhà nội trợ và trông con riêng của anh X, trong số tiền trên chi phải chi phí toàn bộ trong gia đình, anh X cũng sử dụng chung số tiền trong tài khoản của chị như trả tiền lãi Ngân hàng mua máy xúc, sửa chữa thay thế khi máy xúc hỏng, tiền thuốc men khi con anh X ốm đau, tiền anh X đi chữa bệnh tại bệnh viện và các chi phí khác nhưng chị không theo dõi trong sổ sách. Số tiền còn lại trong tài khoản của chị khi ly hôn sao kê còn 18.136.779 đồng; Tòa sơ thẩm đã phân chia cho chị và anh X mỗi người $\frac{1}{2}$ số tiền này là đúng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS xử: Không chấp nhận kháng cáo của anh Thân Văn X; giữ nguyên bản án sơ thẩm. Do kháng cáo của anh Thân Văn X không được chấp nhận nên anh X phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận tại phiên tòa. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét kháng cáo của anh Thân Văn X là bị đơn đề nghị Tòa phúc thẩm làm rõ việc chị Dương Thị T sử dụng số tiền của anh được trả công lao động để chia lại cho đúng. Hội đồng xét xử thấy:

Anh Thân Văn X làm cho Công ty T3, hàng tháng Công ty trả tiền lương cho anh X bằng hình thức chuyển khoản qua số tài khoản 2504205757256 tên chủ tài khoản chị Dương Thị T, chứng cứ do anh X xuất trình, cụ thể như sau:

- Ngày 07/8/2023 số tiền 10.000.000 đồng
- Ngày 28/8/2023 số tiền 17.000.000 đồng
- Ngày 29/8/2023 số tiền 10.000.000 đồng
- Ngày 03/10/2023 số tiền 27.000.000 đồng
- Ngày 03/11/2023 số tiền 22.000.000 đồng
- Ngày 11/11/2023 số tiền 27.000.000 đồng
- Ngày 17/01/2024 số tiền 27.000.000 đồng
- Ngày 07/02/2024 số tiền 50.000.000 đồng
- Ngày 25/4/2024 số tiền 30.000.000 đồng

Số tiền do chị Hoàng Thị T2 trả anh X bằng hình thức chuyển khoản qua số tài khoản 2504205757256 tên chủ tài khoản chị Dương Thị T, chứng cứ do anh X xuất trình là:

- Ngày 07/03/2024 số tiền 10.000.000 đồng

Tổng số tiền lương của anh X và tiền chị Hoàng Thị T2 trả nợ chuyển vào tài khoản của chị Dương Thị T là 230.000.000 đồng.

Xét yêu cầu của anh X về việc xác định số tiền chị Hoàng Thị T2 chuyển khoản vào số 2504205757256 tên chủ tài khoản Dương Thị T ngày 07/3/2024 là tài sản riêng, xét thấy: Chị T và anh X kết hôn ngày 07/3/2023 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V nay là phường T, thị xã V. Vợ chồng ly thân chị T về nhà riêng ở L ở từ đầu tháng 4/2024. Như vậy, ngày 07/3/2024 hôn nhân giữa chị T và anh X còn tồn tại. Mặc dù số tiền 10.000.000 đồng anh X cho chị Hoàng Thị T2 vay trước khi kết hôn, sau khi kết hôn chị Hoàng Thị T2 trả, anh X đồng ý chị Hoàng Thị T2 chuyển khoản vào tài khoản của chị T2 là vợ. Do đó có căn cứ xác định anh X đồng ý nhập số tiền 10.000.000 đồng vào tài sản chung của vợ chồng. Căn cứ Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình, xác định số tiền 10.000.000 đồng chị Hoàng Thị T2 trả là tài sản chung của vợ chồng. Anh X xác định số tiền 10.000.000 đồng chị Hoàng Thị T2 trả là tài sản riêng, là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với yêu cầu của anh X về việc xác định số tiền 20.000.000 đồng chị Hoàng Thị T2 trả hiện chị Dương Thị T quản lý là tài sản riêng, xét thấy: Giấy trả tiền ghi ngày 08/6/2023 có nội dung cô T trả anh X số tiền 20.000.000 đồng, người trả tiền là Hoàng Thị T2, người nhận tiền là Thân Văn X. Chị Dương Thị T xác định không được nhận số tiền này, anh X không xuất trình được chứng cứ giao cho chị T. Do đó không có căn cứ xác định chị Dương Thị T quản lý số tiền 20.000.00 đồng do chị Hoàng Thị T2 trả.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh X xác định tài sản chung của vợ chồng số tiền là 230.000.000 đồng là có căn cứ.

Xét yêu cầu của anh X về việc xác định số tiền 230.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng, trừ đi số tiền chị T2 đã chi phí trong 01 năm vợ chồng chung

sống hết 110.000.000 đồng còn lại 120.000.000 đồng anh X đề nghị chia 3 phần bố con anh hưởng 02 phần, chị T2 được hưởng 01 phần. Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ kết quả sao kê tài khoản số 2504205757256 tên chủ tài khoản Dương Thị T thể hiện từ ngày 31/7/2023 đến ngày 30/4/2024 số tiền còn lại là 18.136.779 đồng.

Căn cứ những chứng cứ nêu trên xác định tính đến ngày 30/4/2024 số tài sản chung của chị T và anh X có số tiền là 18.136.779 đồng. Tòa sơ thẩm đã căn cứ Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình xử chị T và anh X mỗi người được sở hữu $\frac{1}{2}$ số tiền.

[3]. Tại phiên tòa phúc thẩm chị Dương Thị T trình bày vợ chồng kết hôn chung sống với nhau được 01 năm thì ly hôn, số tiền lương và các khoản tiền khác của anh X chuyển vào tài khoản của chị T tổng số là 230.000.000 đồng; khi chị về chung sống không có nghề nghiệp gì chỉ ở nhà nội trợ và chăm sóc con riêng của anh X nên không có thu nhập gì sống phụ thuộc vào lương hàng tháng của anh X, mặt khác anh X cũng sử dụng chung số tiền có trong tài khoản của chị T như trả nợ thiên lãi Ngân hàng mua máy xúc, sửa chữa khi máy xúc hỏng hóc, tiền chi phí điều trị khi anh X đi viện chữa bệnh...nên đến thời điểm Tòa sơ thẩm giải quyết ly hôn, kết quả sao kê tài khoản số 2504205757256 tên chủ tài khoản Dương Thị T thể hiện từ ngày 31/7/2023 đến ngày 30/4/2024 số tiền còn lại là 18.136.779 đồng. Anh X cũng thừa nhận có sử dụng tiền trong tài khoản của chị T như chị T khai nhưng không xuất trình được các tài liệu chứng cứ để chứng minh, nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét đối với kháng cáo của anh X, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xét xử như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của anh Thân Văn X không được chấp nhận nên anh X phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5]. Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Thân Văn X về phần chia tài sản chung vợ chồng; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 33; Điều 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Về tài sản chung: Chấp nhận 1 phần yêu cầu của anh Thân Văn X.

- Xác nhận tài sản chung của vợ chồng chị Dương Thị T và anh Thân Văn X là số tiền 18.136.779 đồng, hiện chị T đang quản lý, chị T được hưởng $\frac{1}{2}$ số tiền, anh X được hưởng $\frac{1}{2}$ số tiền.

- Giao cho chị Dương Thị T sở hữu số tiền 18.136.779 đồng nhưng chị T phải trả anh X số tiền 9.068.389 đồng được trừ số tiền 1.000.000 đồng chị T trả trước. Chị T còn phải trả anh X số tiền 8.068.389 đồng.

- Giao cho anh X sở hữu số tiền 9.068.389 đồng là tài sản chung của vợ chồng do chị T trả (xác nhận chị T đã trả 1.000.000 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Anh Thân Văn X phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Xác nhận anh X đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001401 ngày 10/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND thị xã Việt Yên;
- VKSND thị xã Việt Yên;
- CCTHADS thị xã Việt Yên;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Gia Lương

